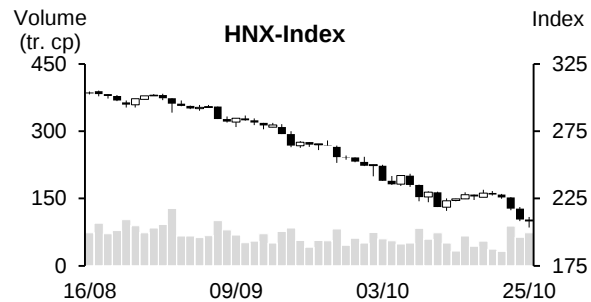
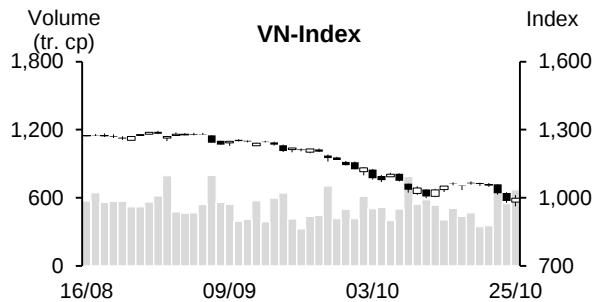


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY

26/10/2022

25/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	997.70	1.17%	991.52	1.81%	208.02	-0.71%
Tổng KLGD (tr. cp)	751.18	14.69%	212.69	-11.92%	78.25	1.02%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	670.50	22.50%	183.36	7.19%	73.60	15.49%
TB 20 phiên (tr. cp)	512.69	30.78%	148.50	23.47%	58.18	26.50%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,607	4.43%	4,765	-22.26%	1,050	-5.52%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,044	22.93%	4,095	10.32%	964	2.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,742	13.36%	3,683	11.20%	962	0.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	199	38%	20	67%	56	25%
Số mã giảm	247	47%	6	20%	128	56%
Số mã đứng giá	75	14%	4	13%	44	19%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép phiên giao dịch ngày thứ ba đầy biến động với sắc xanh quay trở lại. Thông tin về việc tăng lãi suất điều hành của Ngân hàng nhà nước nhanh chóng được phản ánh vào đầu phiên sáng khi các chỉ số chính đồng loạt giảm sâu. Trong đó, nhóm bất động sản gây sức ép lớn nhất với nhiều mã giảm mạnh như VHM, VIC, KDH. Tuy nhiên, ngay trước giờ nghỉ trưa, gió bất ngờ đổi chiều. Từ mức giảm gần 25 điểm, VN-Index phục hồi mạnh và vọt lên mức tham chiếu với sự dẫn dắt của các trụ cột ngân hàng. Sắc xanh của các chỉ số tiếp tục được duy trì trong phiên chiều với tín hiệu bắt đáy hiện diện ở một số nhóm ngành như thép, bán lẻ, phân bón, bảo hiểm. Tuy vậy, dòng tiền chỉ đang tập trung kéo trụ. Độ rộng thị trường vẫn nghiêng về bên bán với số mã giảm nhiều hơn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia bắt đáy. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu sức ép của MA5, cùng với chùm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD có dấu hiệu cắt xuống Signal cho tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn đang hiện hữu. Vì vậy, đã hồi phục kỹ thuật sau phiên vừa qua có thể gặp kháng cự tại khu vực tâm lý 1.000 điểm hoặc xa hơn là vùng 1.060 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số vẫn có thêm một phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cho thấy xu hướng giảm vẫn đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về khu vực hỗ trợ quanh ngưỡng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn chưa thoát khỏi xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua mới, nhằm hạn chế rủi ro trước biến động khó lường từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VSH (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HPG, VND

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VSH	Mua	26/10/22	35.25	35.25	0.0%	38.7	9.8%	33.6	-4.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HPG	Quan sát mua	26/10/22	17.1	19-19.5	Xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing quanh hỗ trợ 16 + RSI phân kỳ -> khả năng tạo đáy hai và có thể có nhịp hồi ngắn, có thể canh mua vùng 16.7-17
2	VND	Quan sát mua	26/10/22	11.45	12-12.5	Phiên giảm sàn với vol cao đột biến sau nhịp giảm kéo dài cho khả năng là tín hiệu Stopping volume -> có thể sớm có đáy trở lại, có thể canh mua trong vùng 8-9.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	42.5	43.5	-2.3%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tăng lãi suất điều hành thêm 1%, hiệu lực từ 25/10

Lạm phát toàn cầu vẫn ở mức cao, Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã 05 lần điều chỉnh tăng lãi suất mục tiêu (federal funds target rate) lên mức 3-3,25%/năm và dự báo còn tiếp tục tăng trong các tháng cuối năm 2022 và năm 2023, đồng USD lên giá mạnh, gia tăng áp lực lên mặt bằng lãi suất và tỷ giá trong nước, tạo sức ép lên lạm phát. Để tiếp tục góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, NHNN quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, có hiệu lực từ ngày 25 tháng 10 năm 2022.

Cụ thể, NHNN tăng lãi suất tái cấp vốn từ 5,0%/năm lên 6,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 3,5%/năm lên 4,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với TCTD từ 6,0%/năm lên 7,0%/năm.

Lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng từ mức 0,5%/năm lên 1,0%/năm; lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 5,0%/năm lên 6,0%/năm, riêng lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng VND tại Quỹ tín dụng nhân dân, Tổ chức tài chính vi mô từ 5,5%/năm lên 6,5%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng trở lên.

Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế tăng từ 4,5%/năm lên 5,5%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô đối với các nhu cầu vốn này tăng từ 5,5%/năm lên 6,5%/năm.

Đến 15/10, Việt Nam xuất siêu hơn 7 tỷ USD

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 10 (1 - 15/10), kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 14,1 tỷ USD. Điện thoại và linh kiện đạt gần 2,6 tỷ USD tiếp tục là nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Hàng hóa xuất khẩu sang các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam đều tăng. Xuất khẩu sang thị trường lớn nhất là Mỹ tăng 22,6%; Hàn Quốc tăng 16%; Nhật Bản tăng trên 21%.

Tính chung từ đầu năm đến 15/10, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 296,337 tỷ USD. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu đạt 13,64 tỷ USD. Tính chung từ đầu năm đạt gần 289,1 tỷ USD.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, tổng trị giá hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước đạt hơn 585 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó cán cân thương mại đạt thặng dư lớn với con số xuất siêu 7,24 tỷ USD. Đây là một trong những mức xuất siêu kỷ lục được ghi nhận tại một thời điểm trong năm.

Theo dự báo, nếu duy trì đà tăng trưởng cao trong quý 4/2022, nhiều khả năng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả năm 2022 sẽ đạt trên 750 tỷ USD. Cán cân thương mại có thể duy trì xuất siêu và xuất nhập khẩu sẽ vượt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đặt ra là tăng 7 - 8%.

Nguồn: Cafef

Lũy kế 9 tháng, doanh thu từ mảng bán lẻ PNJ tăng 113,3%

Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận (PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh lũy kế 9 tháng với doanh thu thuần và Lợi nhuận sau thuế của PNJ lần lượt đạt 25.574 tỷ đồng (tăng 104,4% so với cùng kỳ) và 1.340 tỷ đồng (tăng 132,7% so với cùng kỳ). Theo đó, sau 9 tháng, PNJ đã hoàn thành 99% kế hoạch doanh thu và 101,5% kế hoạch lợi nhuận năm 2022.

Trong đó, nhóm bán lẻ hàng hóa đạt mức tăng trưởng khá tốt, PNJ ghi nhận doanh thu thuần quý III/2022 đạt 7.364 tỷ đồng (tăng 739,7% so với cùng kỳ) và Lợi nhuận sau thuế đạt 252 tỷ đồng so với mức -160 tỷ đồng cùng kỳ năm 2021.

Đại diện PNJ cho biết doanh thu của công ty chủ yếu đến từ kênh bán lẻ. Lũy kế 9 tháng, doanh thu PNJ tăng 113,3% so với cùng kỳ.

Bên cạnh đó, biên lợi nhuận gộp trung bình lũy kế 9 tháng đạt 17,4% so với mức 18,5% cùng kỳ do sự thay đổi cơ cấu hàng bán của kênh lẻ. Tổng chi phí hoạt động lũy kế 9 tháng tăng 73,4% so với cùng kỳ, tỷ lệ chi phí hoạt động/Lợi nhuận gộp đạt 59,4% giảm so với mức 65,9% cùng kỳ 2021.

Đạm Cà Mau (DCM): Lãi 9 tháng gấp 4 lần cùng kỳ lên 3.272 tỷ nhưng lợi nhuận quý 3 sụt giảm sâu so với các quý đầu năm

CTCP Phân bón dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý 3. Cụ thể, trong quý, doanh thu thuần của DCM đạt 3.307 tỷ đồng, tăng 82,5% so với cùng kỳ. Trừ đi giá vốn, DCM lãi gộp 1.007 tỷ đồng, tăng 73% so với cùng kỳ.

Doanh thu tài chính tăng gấp đôi lên gần 81 tỷ đồng. Trừ đi các chi phí, DCM lãi trước thuế 786 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ và lãi sau thuế 731 tỷ đồng, tăng 95%.

Lũy kế 9 tháng, DCM đạt doanh thu thuần là 11.466 tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ và lãi sau thuế 3.272 tỷ đồng, cao gấp 4 lần cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2022 đạt 82,46 tỷ, tăng hơn 96,9% so với cùng kỳ năm 2021 do lãi tiền gửi và các khoản lãi chênh lệch tỷ giá tăng.

Năm 2022, DCM đặt kế hoạch tổng doanh thu hợp nhất là 9.060 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 513 tỷ đồng. Như vậy, sau 9 tháng, DCM đã vượt 27% kế hoạch doanh thu năm và 538% kế hoạch lợi nhuận.

VGC đạt lãi ròng gần 1,600 tỷ đồng sau 9 tháng

Theo BCTC hợp nhất của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC), 9 tháng đầu năm 2022, Công ty đem về 11,313 tỷ đồng doanh thu thuần và gần 2,050 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt thực hiện hơn 75% chỉ tiêu doanh thu và vượt 20% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm.

Xét riêng quý 3, doanh thu thuần của VGC đạt 3,212 tỷ đồng (tăng 45%). Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 25.2% lên 25.5%, lợi nhuận gộp đạt gần 820 tỷ đồng (tăng 47%). Doanh thu hoạt động tài chính tăng vọt, đạt hơn 20 tỷ đồng (gấp 3 lần cùng kỳ), chủ yếu do lãi tiền gửi, tiền cho vay. Đồng thời, chi phí tài chính cũng tăng mạnh lên hơn 73 tỷ đồng (gấp đôi cùng kỳ), chiếm phần lớn là chi phí lãi vay với hơn 66 tỷ đồng.

Các chi phí khác là chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ, lần lượt tăng 82% và 49%, lên gần 236 tỷ đồng và 243 tỷ đồng. Thêm vào đó, lợi nhuận khác đạt hơn 3.2 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ hơn 6.45 tỷ đồng.

Kết quả, quý 3, VGC ghi nhận lãi trước thuế 308 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ và lãi ròng đạt 221.4 tỷ đồng, tăng 11%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	69,900	2.79%	0.23%
CTG	22,450	6.90%	0.18%
BID	31,300	3.13%	0.12%
SAB	187,800	3.76%	0.11%
VNM	76,000	2.70%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	13,300	-5.34%	-0.08%
PLX	28,000	-4.44%	-0.04%
VIC	56,100	-0.71%	-0.04%
VGC	40,250	-6.94%	-0.03%
KBC	18,600	-6.77%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	11,450	-6.91%	65,510,692
HPG	17,100	4.27%	31,124,038
SSI	15,050	-0.33%	23,004,571
STB	14,900	0.34%	22,834,518
GEX	11,750	-4.47%	20,215,724

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	11,450	-6.91%	756.7
HPG	17,100	4.27%	523.1
SSI	15,050	-0.33%	346.2
STB	14,900	0.34%	341.3
DGC	75,000	2.74%	331.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TPB	9,920,000	199.39
EIB	4,000,000	147.20
FUEVFNVD	7,000,000	146.21
KDH	6,350,000	140.29
VND	11,841,229	136.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	41,000	4.06%	0.15%
IDC	42,100	2.18%	0.12%
PVS	21,200	2.42%	0.09%
KSF	74,600	0.81%	0.07%
SHS	7,100	2.90%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,000	-6.25%	-0.22%
CEO	12,000	-9.77%	-0.13%
VCS	46,600	-2.31%	-0.07%
DNP	22,600	-5.83%	-0.07%
IPA	9,500	-6.86%	-0.06%

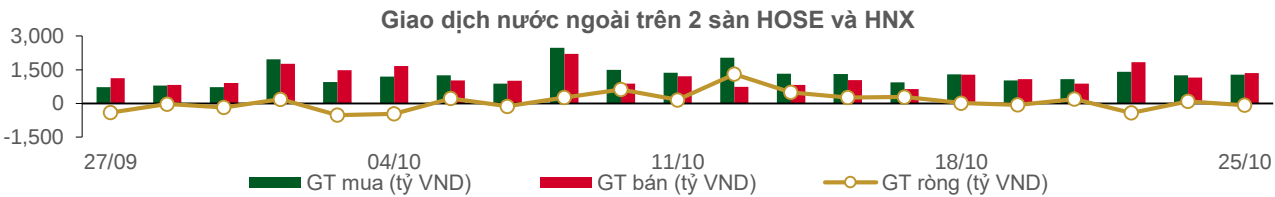
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,100	2.90%	13,287,001
CEO	12,000	-9.77%	8,979,306
PVS	21,200	2.42%	7,194,304
HUT	16,100	-0.62%	6,118,614
IDC	42,100	2.18%	3,395,653

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	21,200	2.42%	152.6
IDC	42,100	2.18%	141.6
CEO	12,000	-9.77%	110.5
HUT	16,100	-0.62%	96.3
SHS	7,100	2.90%	91.7

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	2,450,000	39.05
IDC	465,000	20.78
TNG	438,400	6.05
GKM	179,000	5.93
NTP	172,513	5.52

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	61.60	1,267.55	73.30	1,352.66	(11.70)	(85.11)
HNX	0.64	13.81	0.11	3.03	0.53	10.78
Tổng 2 sàn	62.24	1,281.36	73.41	1,355.69	(11.17)	(74.33)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFXND	21,440	8,363,100	175.32
MSN	75,000	1,419,200	103.46
HPG	17,100	4,936,100	83.23
VNM	76,000	801,600	60.48
VCB	69,900	796,700	54.99

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	41,000	107,600	4.29
PVS	21,200	195,500	4.15
IDC	42,100	65,300	2.79
TNG	15,700	33,000	0.52
SHS	7,100	55,500	0.40

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFXND	21,440	8,208,800	171.50
HPG	17,100	8,706,100	146.26
VND	11,450	12,014,400	137.76
VHM	44,600	1,745,600	73.56
SSI	15,050	4,532,200	67.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	42,100	40,200	1.66
TNG	15,700	29,800	0.47
VNC	33,000	10,000	0.33
VCS	46,600	4,400	0.20
PVI	41,000	4,400	0.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	75,000	701,700	51.28
DCM	31,950	865,100	26.88
VCB	69,900	367,800	25.20
VNM	76,000	226,800	17.01
HDG	27,350	569,600	15.72

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,200	195,500	4.15
PVI	41,000	103,200	4.11
IDC	42,100	25,100	1.13
SHS	7,100	42,100	0.31
BVS	15,000	20,000	0.29

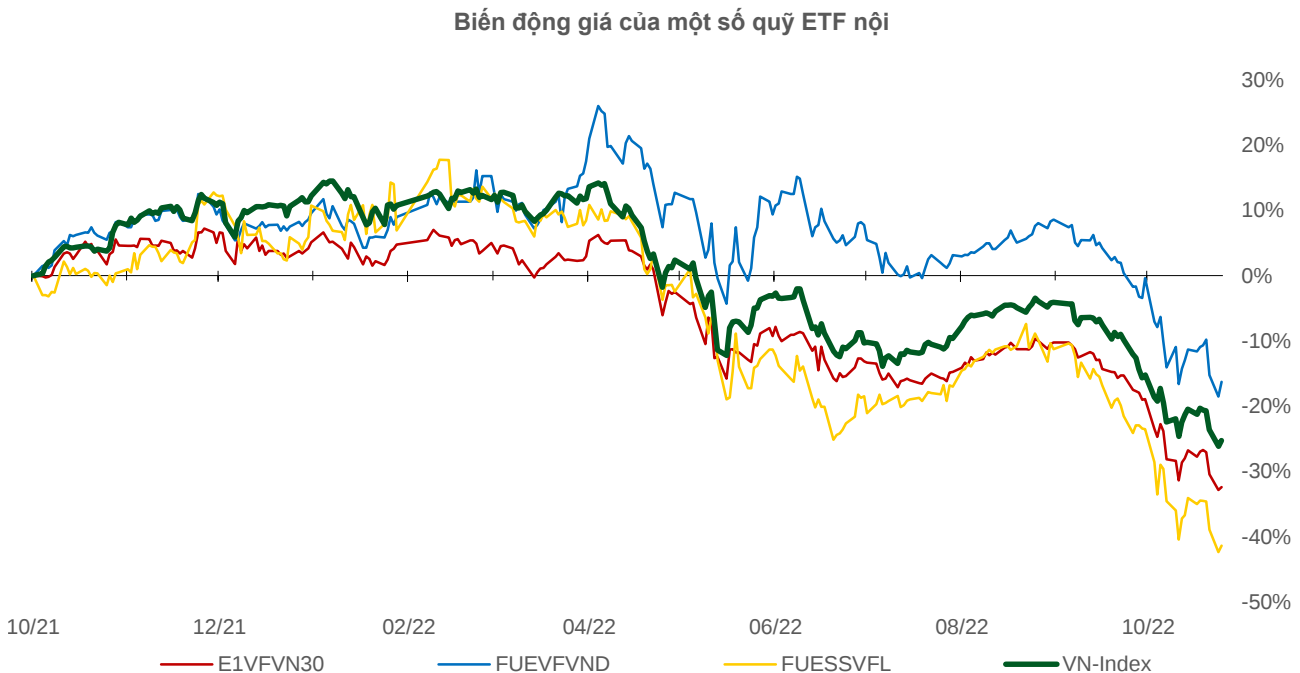
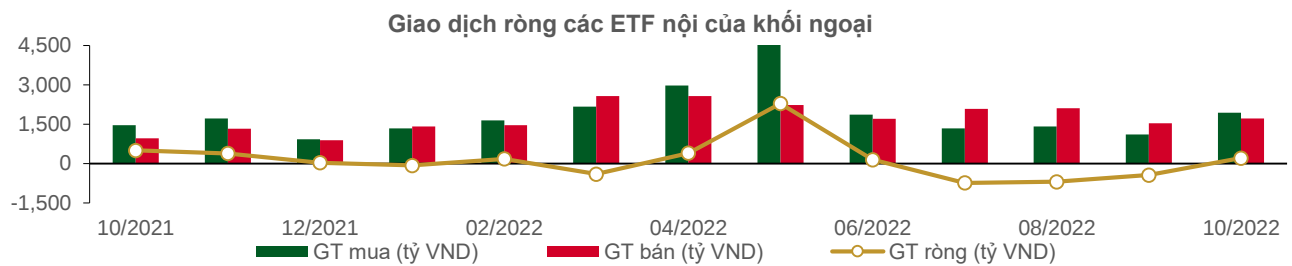
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	11,450	(10,808,000)	(123.75)
HPG	17,100	(3,770,000)	(63.04)
SSI	15,050	(2,755,900)	(41.01)
KDH	21,000	(1,889,500)	(39.34)
VHM	44,600	(680,600)	(28.77)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNC	33,000	(10,000)	(0.33)
VCS	46,600	(3,200)	(0.14)
MBS	12,100	(2,300)	(0.03)
HUT	16,100	(1,700)	(0.03)
DXP	9,800	(1,000)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,610	0.7%	3,073,835	50.37	E1VFN30	41.05	35.03	6.01
FUEMAV30	11,500	0.0%	36,200	0.41	FUEMAV30	0.28	0.08	0.20
FUESSV30	12,010	3.4%	14,700	0.18	FUESSV30	0.14	0.02	0.12
FUESSV50	14,900	3.2%	7,900	0.12	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	11,900	1.7%	226,900	2.69	FUESSVFL	2.30	1.81	0.49
FUEVFN30	21,440	2.8%	9,476,900	198.58	FUEVFN30	175.32	171.50	3.82
FUEVN100	12,550	1.4%	90,400	1.13	FUEVN100	0.58	0.83	(0.25)
FUEIP100	7,070	0.3%	48,100	0.34	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,300	1.4%	58,700	0.37	FUEKIV30	0.20	0.17	0.02
FUEDCMID	7,860	0.3%	344,900	2.74	FUEDCMID	2.44	2.59	(0.15)
Tổng cộng			13,378,535	256.92	Tổng cộng	222.31	212.03	10.28



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	10	0.0%	15,320	13	20,400	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	310	55.0%	38,620	48	20,400	43	(267)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	240	60.0%	29,800	70	20,400	34	(206)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	320	23.1%	30,990	157	20,400	91	(229)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	160	23.1%	9,280	43	73,200	30	(130)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	0.0%	2,940	80	73,200	60	(40)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	430	30.3%	6,020	48	73,200	23	(407)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,400	16.7%	72,790	48	73,200	522	(878)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	730	17.7%	5,790	70	73,200	211	(519)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	570	5.6%	40,020	157	73,200	195	(375)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,010	5.2%	5,620	310	73,200	399	(611)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	580	20.8%	300	128	73,200	199	(381)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2206	40	0.0%	930	70	16,000	1	(39)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	270	28.6%	10	43	16,000	23	(247)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	440	0.0%	0	154	16,000	153	(287)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	80	-50.0%	560	45	16,000	3	(77)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	170	0.0%	1,560	136	16,000	27	(143)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	40	33.3%	20,850	63	17,100	0	(40)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	3,890	6	17,100	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	50	0.0%	4,760	70	17,100	0	(50)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	180	12.5%	66,960	154	17,100	31	(149)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	460	7.0%	95,890	62	17,100	151	(309)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	130	8.3%	5,020	62	17,100	5	(125)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	0.0%	80,660	45	17,100	1	(29)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	170	21.4%	43,530	136	17,100	11	(159)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	70	16.7%	111,210	70	17,100	14	(56)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	120	0.0%	218,830	157	17,100	42	(78)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	540	17.4%	28,230	128	17,100	135	(405)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	300	-28.6%	31,490	127	17,100	74	(226)	22,220	4.0	01/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	320	13	21,000	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	50	25.0%	2,600	43	21,000	0	(50)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	60	-33.3%	101,340	154	21,000	5	(55)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	30	0.0%	72,800	62	21,000	0	(30)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	21,400	45	21,000	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	90	0.0%	11,320	136	21,000	0	(90)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	-33.3%	34,890	70	21,000	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	0	13	16,400	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	800	6	16,400	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	150	87.5%	1,300	70	16,400	25	(125)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	130	44.4%	11,070	62	16,400	12	(118)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	40	33.3%	165,280	70	16,400	3	(37)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	170	41.7%	2,370	157	16,400	36	(134)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	230	27.8%	44,990	310	16,400	66	(164)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	620	-6.1%	860	127	16,400	96	(524)	17,780	10.0	01/03/2023
CMSN2204	10	0.0%	10	13	75,000	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	30	-25.0%	550	63	75,000	2	(28)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	30	0.0%	220	70	75,000	0	(30)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	40	-33.3%	480	76	75,000	1	(39)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	130	18.2%	88,990	154	75,000	41	(89)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	120	20.0%	1,250	80	75,000	9	(111)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	20	-33.3%	1,950	45	75,000	2	(18)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	110	10.0%	12,330	136	75,000	29	(81)	112,230	20.0	10/03/2023

CMSN2213	180	0.0%	16,980	128	75,000	59	(121)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	10	0.0%	16,340	13	52,000	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	90	-47.1%	9,220	76	52,000	1	(89)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	0.0%	0	13	52,000	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	370	8.8%	37,560	62	52,000	56	(314)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	200	66.7%	1,190	48	52,000	55	(145)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	550	-6.8%	2,880	136	52,000	121	(429)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	40	0.0%	126,650	70	52,000	4	(36)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	180	12.5%	38,770	157	52,000	47	(133)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	280	0.0%	0	63	75,000	63	(217)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	70	75,000	48	(262)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	76	75,000	86	(534)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	570	-1.7%	150	154	75,000	212	(358)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	45	75,000	15	(235)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	360	20.0%	10	136	75,000	62	(298)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	70	-36.4%	4,680	70	46,700	12	(58)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	270	0.0%	0	154	46,700	117	(153)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	360	0.0%	0	127	46,700	180	(180)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	270	12.5%	440	70	101,600	165	(105)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	76	101,600	24	(296)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	170	0.0%	760	80	101,600	161	(9)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	20	100.0%	1,600	21	9,970	0	(20)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	190	-13.6%	26,990	154	9,970	70	(120)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	230	0.0%	910	80	9,970	117	(113)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	70	0.0%	20	45	9,970	8	(62)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	0.0%	1,070	48	9,970	7	(43)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	180	5.9%	12,070	136	9,970	44	(136)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	160	-5.9%	168,700	167	9,970	44	(116)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	110	13	14,900	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	50	-28.6%	2,030	63	14,900	2	(48)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	2,440	6	14,900	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	30	50.0%	46,480	70	14,900	1	(29)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	200	-31.0%	2,820	76	14,900	15	(185)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	170	0.0%	107,970	154	14,900	52	(118)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	0.0%	12,160	45	14,900	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	50	66.7%	41,350	70	14,900	2	(48)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	50	-16.7%	140,600	157	14,900	24	(26)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	160	0.0%	69,780	128	14,900	40	(120)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	300	-9.1%	17,910	127	14,900	85	(215)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	390	-35.0%	210	127	14,900	63	(327)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	0	13	21,300	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	70	40.0%	910	80	21,300	0	(70)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	0.0%	3,040	62	21,300	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	100	-9.1%	9,220	62	21,300	0	(100)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	0.0%	19,700	70	21,300	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	50	25.0%	231,920	157	21,300	1	(49)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	130	-7.1%	232,230	310	21,300	11	(119)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	0.0%	4,550	128	21,300	1	(99)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	10	0.0%	20,910	3	20,150	0	(10)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	200	5.3%	14,520	154	20,150	110	(90)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	0.0%	32,000	48	20,150	12	(28)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	90	0.0%	59,740	70	20,150	37	(53)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	1,260	13	44,600	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	50.0%	4,630	63	44,600	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	30	50.0%	10,040	70	44,600	0	(30)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	90	-30.8%	49,360	154	44,600	4	(86)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	70	-46.2%	15,440	48	44,600	0	(70)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	70	-12.5%	81,760	136	44,600	3	(67)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	70	-36.4%	19,680	70	44,600	3	(67)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	230	-36.1%	33,180	157	44,600	36	(194)	60,000	6.0	31/03/2023

CVHM2216	430	48.3%	20,400	310	44,600	93	(337)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	260	-29.7%	48,720	127	44,600	79	(181)	52,000	10.0	01/03/2023
CVJC2203	110	10.0%	1,350	63	108,000	13	(97)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	390	0.0%	0	154	108,000	67	(323)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	230	0.0%	0	45	108,000	7	(223)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	310	-8.8%	4,210	136	108,000	58	(252)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,010	5.2%	1,410	154	76,000	667	(343)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	630	-13.7%	20	45	76,000	294	(336)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	730	5.8%	5,590	136	76,000	310	(420)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,270	0.9%	4,260	128	76,000	1,379	(891)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	50	150.0%	790	21	15,450	0	(50)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	0	13	15,450	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	150	15.4%	8,990	80	15,450	19	(131)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	160	-27.3%	62,590	48	15,450	41	(119)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	100	0.0%	4,650	45	15,450	13	(87)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	70	16.7%	51,090	70	15,450	9	(61)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	280	12.0%	39,150	157	15,450	70	(210)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	6.1%	11,250	310	15,450	111	(239)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	560	7.7%	37,670	128	15,450	160	(400)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	61,010	13	23,000	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	40	0.0%	93,360	63	23,000	8	(32)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	110	-15.4%	52,420	43	23,000	19	(91)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	190	-13.6%	93,880	154	23,000	94	(96)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	100	0.0%	11,600	80	23,000	89	(11)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	180	-10.0%	9,030	136	23,000	58	(122)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	160	-36.0%	1,340	70	23,000	101	(59)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	470	-24.2%	3,140	157	23,000	303	(167)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	520	-8.8%	7,700	310	23,000	328	(192)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	620	-20.5%	5,020	128	23,000	414	(206)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	450	7.1%	790	127	23,000	149	(301)	27,890	5.0	01/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	76,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,520	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,400	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,000	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,499	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	69,900	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	31,300	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	22,450	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	21,300	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,400	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,450	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,150	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,250	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,250	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,550	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7

GAS	HOSE	107,200	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,350	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	50,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	41,000	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	18,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	13,300	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	17,950	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	9,970	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,800	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,300	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	78,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	42,600	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	73,200	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	51,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	17,100	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,450	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	11,350	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	15,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	60,400	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	40,500	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	25,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	56,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,500	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	31,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	23,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	21,000	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	21,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	75,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,600	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,500	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,924	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	67,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	52,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	101,600	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	77,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,500	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	24,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	28,000	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn